

UBND PHƯỜNG HỒNG QUANG
TRƯỜNG MẦM NON NGHĨA AN

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

I. THỰC ĐƠN

| Bữa chính buổi trưa (NT+MG) | Bữa phụ NT | Bữa phụ MG | Bữa chính chiều (NT) |
|---|--------------|-----------------------------|---|
| Cơm gạo tám | Sữa bột Nuvi | Sữa bột Nuvi Grow School | Miễn bánh đa thịt vịt rau cải ngọt mùi tàu |
| Tôm biển, thịt lợn cà rốt, cà chua hành hoa | Grow School | Miễn dong thịt vịt | |
| Bắp cải xào thịt gà hành hoa | School | rau cải ngọt mùi tàu | |
| Canh cải chíp nấu tép mùi tàu | | | |

II. TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI:

| STT | DIỄN GIẢI | SỐ XUẤT ĂN | TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|------------|---------------------|------------------|---------|
| | | | Tiền (đồng) | Tổng số (đồng) | |
| 1 | CƠM MẪU GIÁO | 181 | 20,000 | 3,620,000 | |
| 2 | CƠM NHÀ TRẺ | 49 | 20,000 | 980,000 | |
| | TỔNG | 230 | | 4,600,000 | |

III. PHẦN THỰC PHẨM TRONG NGÀY

| SỐ TT | TÊN THỰC PHẨM | ĐƠN GIÁ | MẪU GIÁO | | CƠM NHÀ TRẺ | | TỔNG SỐ LƯỢNG | CỘNG TIỀN (đồng) |
|-------|------------------|---------|----------|-------------|-------------|-------------|---------------|------------------|
| | | | SL (kg) | Tiền (đồng) | SL (kg) | Tiền (đồng) | | |
| 1 | Gạo tám | 21000 | 14.1 | 296100 | 2.7 | 56700 | 16.8 | 352800 |
| 2 | Tôm biển | 290000 | 3.2 | 928000 | 0.5 | 145000 | 3.7 | 1073000 |
| 3 | Thịt mỡ | 140000 | 4.7 | 658000 | 1 | 140000 | 5.7 | 798000 |
| 5 | Cà rốt | 20000 | 0.9 | 18000 | 0.2 | 4000 | 1.1 | 22000 |
| 6 | Cà chua | 25000 | 1.6 | 40000 | 0.4 | 10000 | 2 | 50000 |
| 7 | Bắp cải | 16000 | 5.3 | 84800 | 0.5 | 8000 | 5.8 | 92800 |
| 8 | Thịt gà | 75000 | 1.5 | 112500 | 0.3 | 22500 | 1.8 | 135000 |
| 9 | Cải chíp | 17000 | 3 | 51000 | 0.5 | 8500 | 3.5 | 59500 |
| 10 | Tép tươi | 185000 | 0.8 | 148000 | 0.2 | 37000 | 1 | 185000 |
| 11 | Miễn dong | 76000 | 3.6 | 273600 | | 0 | 3.6 | 273600 |
| 12 | Bánh đa | 38000 | | 0 | 0.9 | 34200 | 0.9 | 34200 |
| 13 | Thịt vịt | 95000 | 0.7 | 66500 | 2.8 | 266000 | 3.5 | 332500 |
| 14 | Cải ngọt | 25000 | 0.8 | 20000 | 0.2 | 5000 | 1 | 25000 |
| 15 | Mùi tàu | 50000 | 0.08 | 4000 | 0.02 | 1000 | 0.1 | 5000 |
| 16 | Hành hoa | 40000 | 0.08 | 3200 | 0.02 | 800 | 0.1 | 4000 |
| 17 | Sữa bột Nuvi | 260000 | 3 | 780000 | 0.8 | 208000 | 3.8 | 988000 |
| 18 | Dầu ăn | 75000 | 1 | 75000 | 0.3 | 22500 | 1.3 | 97500 |
| 19 | Nước mắm | 40000 | 0.5 | 20000 | 0.1 | 4000 | 0.6 | 24000 |
| 20 | Hành khô | 35000 | 0.08 | 2800 | 0.02 | 700 | 0.1 | 3500 |
| 21 | Muối | 6500 | 0.3 | 1950 | 0.1 | 650 | 0.4 | 2600 |
| 22 | Hạt nêm | 71000 | 0.5 | 35500 | 0.1 | 7100 | 0.6 | 42600 |
| | Cộng tiền | | | 3618950 | | 981650 | | 4600600 |

IV. PHẦN QUYẾT ÁN TRONG NGÀY

- Số tiền được chi: 4,600,000
- Số tiền đã chi: 4600600
- Số tiền còn thừa:
- Số tiền còn thiếu: -600

Ngày 13 tháng 04 năm 2026

I. THỰC ĐƠN

| Bữa chính buổi trưa (NT+MG) | Bữa phụ NT | Bữa phụ MG | Bữa chính chiều (NT) |
|---|--------------|-----------------------------|---|
| Cơm gạo tám | Sữa bột Nuvi | Sữa bột Nuvi Grow School | Miễn bánh đa thịt vịt rau cải ngọt mùi tàu |
| Tôm biển, thịt lợn cà rốt, cà chua hành hoa | Grow School | Miễn dong thịt vịt | |
| Bắp cải xào thịt gà hành hoa | School | rau cải ngọt mùi tàu | |
| Canh cải chíp nấu tép mùi tàu | | | |

II. TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI:

| STT | DIỄN GIẢI | SỐ XUẤT ĂN | TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|------------|---------------------|------------------|---------|
| | | | Tiền (đồng) | Tổng số (đồng) | |
| 1 | CƠM MẪU GIÁO | 184 | 20,000 | 3,680,000 | |
| 2 | CƠM NHÀ TRẺ | 59 | 20,000 | 1,180,000 | |
| | TỔNG | 243 | | 4,860,000 | |

III. PHẦN THỰC PHẨM TRONG NGÀY

| SỐ TT | TÊN THỰC PHẨM | ĐƠN GIÁ | MẪU GIÁO | | CƠM NHÀ TRẺ | | TỔNG SỐ LƯỢNG | CỘNG TIỀN (đồng) |
|-------|------------------|---------|----------|-------------|-------------|-------------|---------------|------------------|
| | | | SL (kg) | Tiền (đồng) | SL (kg) | Tiền (đồng) | | |
| 1 | Gạo tám | 21000 | 14.3 | 300300 | 3.2 | 67200 | 17.5 | 367500 |
| 2 | Tôm biển | 290000 | 3.2 | 928000 | 0.7 | 203000 | 3.9 | 1131000 |
| 3 | Thịt mỡ | 140000 | 4.8 | 672000 | 1.1 | 154000 | 5.9 | 826000 |
| 5 | Cà rốt | 20000 | 0.8 | 16000 | 0.2 | 4000 | 1 | 20000 |
| 6 | Cà chua | 25000 | 1.6 | 40000 | 0.4 | 10000 | 2 | 50000 |
| 7 | Bắp cải | 16000 | 5.4 | 86400 | 0.6 | 9600 | 6 | 96000 |
| 8 | Thịt gà | 75000 | 1.5 | 112500 | 0.6 | 45000 | 2.1 | 157500 |
| 9 | Cải chíp | 17000 | 3 | 51000 | 0.5 | 8500 | 3.5 | 59500 |
| 10 | Tép tươi | 185000 | 0.8 | 148000 | 0.3 | 55500 | 1.1 | 203500 |
| 11 | Miến dong | 76000 | 3.6 | 273600 | | 0 | 3.6 | 273600 |
| 12 | Bánh đa | 38000 | | 0 | 1.2 | 45600 | 1.2 | 45600 |
| 13 | Thịt vịt | 95000 | 0.7 | 66500 | 3.1 | 294500 | 3.8 | 361000 |
| 14 | Cải ngọt | 25000 | 1.5 | 37500 | 0.5 | 12500 | 2 | 50000 |
| 15 | Mùi tàu | 50000 | 0.08 | 4000 | 0.02 | 1000 | 0.1 | 5000 |
| 16 | Hành hoa | 40000 | 0.08 | 3200 | 0.01 | 400 | 0.09 | 3600 |
| 17 | Sữa bột Nuvi | 260000 | 3.1 | 806000 | 0.9 | 234000 | 4 | 1040000 |
| 18 | Dầu ăn | 75000 | 1 | 75000 | 0.3 | 22500 | 1.3 | 97500 |
| 19 | Nước mắm | 40000 | 0.5 | 20000 | 0.1 | 4000 | 0.6 | 24000 |
| 20 | Hành khô | 35000 | 0.08 | 2800 | 0.02 | 700 | 0.1 | 3500 |
| 21 | Muối | 6500 | 0.3 | 1950 | 0.1 | 650 | 0.4 | 2600 |
| 22 | Hạt nêm | 71000 | 0.5 | 35500 | 0.1 | 7100 | 0.6 | 42600 |
| | Cộng tiền | | | 3680250 | | 1179750 | | 4860000 |

IV. PHẦN QUYẾT ÁN TRONG NGÀY

- Số tiền được chi: 4,860,000
- Số tiền đã chi: 4860000
- Số tiền còn thừa:
- Số tiền còn thiếu: 0